

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	A. Tài sản ngắn hạn	100		229.794.020.663	223.090.085.942
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.023.907.635	22.329.334.623
1	Tiền	111	V.01	23.023.907.635	22.329.334.623
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		94.112.905.325	106.205.291.384
1	Phải thu khách hàng	131		76.207.961.933	32.867.801.228
2	Trả trước cho người bán	132		8.354.764.945	25.243.507.779
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	9.550.178.447	48.093.982.377
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		97.022.235.084	76.270.942.198
1	Hàng tồn kho	141	V.04	97.022.235.084	76.270.942.198
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.634.972.619	18.284.517.737
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.204.330.874	1.937.679.888
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.881.998.747	5.132.439.505
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		10.548.642.998	11.214.398.344
B	Tài sản dài hạn	200		115.217.765.162	87.756.530.360
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	214	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		112.863.883.636	86.832.447.258
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57.817.763.476	60.516.374.637
	- Nguyên giá	222		186.520.145.544	165.569.907.720
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		128.702.382.068	(105.053.533.083)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	55.046.120.160	26.316.072.621
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.353.881.526	924.083.102
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.353.881.526	924.083.102
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	Tổng cộng tài sản	250		345.011.785.825	310.846.616.302

STT	Nguồn Vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		226.926.566.502	196.757.763.557
I	Nợ ngắn hạn	310		215.057.450.742	187.664.460.697
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	60.490.029.560	56.491.826.620
2	Phải trả người bán	312		66.486.480.891	73.597.518.776
3	Người mua trả tiền trước	313		27.018.303.539	13.828.534.935
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.906.756.075	1.827.097.150
5	Phải trả công nhân viên	315		8.059.234.668	8.465.790.754
6	Chi phí phải trả	316	V.17	6.464.537.577	6.476.979.650
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.497.580.419	24.153.362.210
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.134.528.013	2.823.350.602
II	Nợ dài hạn	330		11.869.115.760	9.093.302.860
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		50.000.000	90.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11.678.792.500	8.833.000.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		140.323.260	170.302.860
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	Vốn chủ sở hữu	400	V.22	118.085.219.323	114.088.852.745
I	Vốn chủ sở hữu	410		118.085.219.323	114.088.852.745
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.960.000.000	15.960.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		17.774.964.905	11.029.282.747
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.723.878.960	2.491.020.549
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.626.375.458	24.608.549.449
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	Tổng cộng Nguồn vốn	430		345.011.785.825	310.846.616.302

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Huệ

Ngô Quốc Thế



Nguyễn Hữu Doanh

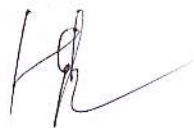
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
2	3	4	5		7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	88.098.251.000	100.892.287.884	339.066.233.667	502.380.269.055
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.15	-	-	-	151.021.577
Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại			-	-	-	151.021.577
Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	88.098.251.000	100.892.287.884	339.066.233.667	502.229.247.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	74.804.638.362	92.632.534.962	296.548.235.016	468.993.188.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.293.612.638	8.259.752.922	42.517.998.651	33.236.058.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	88.763.135	556.365.962	724.547.090	1.264.430.023
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.946.014.421	2.173.184.935	12.224.861.963	4.786.707.300
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.946.014.421	2.173.184.935	12.224.861.963	4.361.626.769
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.086.079.847	1.711.368.754	12.803.040.415	6.981.866.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.350.281.505	4.931.565.195	18.214.643.363	22.731.914.349
11. Thu nhập khác	31	VI.19	45.454.545	17.284.454	2.264.377.273	67.738.999
12. Chi phí khác	32	VI.20	-	-	2.218.922.728	-
13. Lợi nhuận khác	40		45.454.545	17.284.454	45.454.545	67.738.999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.395.736.050	4.948.849.649	18.260.097.908	22.799.653.348
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	8.258.286	(189.508.625)	30.872.919	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.387.477.764	5.138.358.274	18.229.224.989	22.799.653.348
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		898	856	3.038	4.162

Người lập biểu



Hoàng Thị Huệ

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		381.963.579.576	508.336.953.926
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(301.965.529.342)	(488.777.302.619)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.152.849.660)	(20.221.365.109)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.908.263.769)	(4.451.545.733)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.653.493.928	1.871.725.526
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.970.807.371)	(14.346.659.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.619.623.362	(17.588.193.693)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18.277.420.000)	(56.836.618.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		724.547.090	1.264.430.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.552.872.910)	(55.522.188.558)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			35.960.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62.684.482.003	82.820.491.003
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64.074.659.443)	(31.395.664.383)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.982.000.000)	(7.076.190.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.372.177.440)	80.308.636.620
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		694.573.012	7.198.254.369
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.329.334.623	15.131.080.254
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	23.023.907.635	22.329.334.623

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Huệ

Ngô Quốc Thế



Nguyễn Hữu Doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Nghị Quyết số 01 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Đại hội đồng cổ đông về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 lần thứ tư ngày 30/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị thành viên(Chi nhánh, Công ty con) sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty cổ phần Thủy điện Sập Việt	TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Chi nhánh Công ty CPSĐà 7.04 tại Huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt – H.Yên Châu – Sơn La
Chi nhánh Công ty CPSĐà 7.04 tại Hoà Bình	TT Lương Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình
Chi nhánh Công ty CPSĐà 7.04 tại Lai Châu	Xã Nậm Hàng – Mường Tè – Lai Châu

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình thủy lợi, công trình giao thông, công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập trên cơ sở góp vốn từ các cổ đông sang lập, trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà 7 chiếm 52% vốn góp, tương đương 31.200.000.000 đồng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đơn vị hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ đơn vị xác định giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11/1/2011

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/11/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại Tài sản cố định	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản khác	03 - 05 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.642.203.704	1.590.556.048
Tiền gửi ngân hàng	20.381.703.931	20.738.778.575
Tiền đang chuyển		0
Các khoản tương đương tiền		0
Cộng	23.023.907.635	22.329.334.623

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Phải thu BHXH 6%	206.336.213	94.207.398
Phải thu BHXH 1,5%	66.624.804	22.128.294
Phải thu BH thất nghiệp 1%	29.533.341	14.618.504
Phải thu chế độ BHXH	7.742.211	8.339.315
KL phải thu qua Ban điều hành Sơn La; thu khác	9.239.941.878	47.954.688.866
Cộng	9.550.178.447	48.093.982.377

4 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		0
Nguyên liệu, vật liệu	6.179.145.067	5.202.102.150
Công cụ, dụng cụ	314.958.296	146.619.481
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.654.625.564	53.982.752.169
Thành phẩm	33.714.701.446	6.065.872.523
Hàng hóa		6.943.283.047
Hàng gửi đi bán	7.158.804.711	3.930.312.828
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	97.022.235.084	76.270.942.198

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Tạm ứng	10.515.642.998	11.181.398.344
Chi phí chờ kết chuyển	731.423.227	
Chi phí trả trước ngắn hạn	472.907.647	1.937.679.888
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.000.000	33.000.000
Cộng	11.752.973.872	13.152.078.232

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	5.787.818.313	25.476.753.613
Mỏ đá Bình Thanh	246.158.302	
Mỏ đá xóm rề - Cư Yên - Suối Cốc - HB	5.541.660.011	1.839.963.551
Lắp đặt trạm trộn bê tông Hà Nội		186.651.320
Thủy điện Sập Việt	48.383.211.588	23.450.138.742
Mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ	875.090.259	839.319.008
Cộng	55.046.120.160	26.316.072.621

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết phụ lục 1)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	S.Lượng	Giá trị (VND)	S.Lượng	Giá trị (VND)
	0		0	
Cộng	0	0	0	0

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí lắp đặt trạm bê tông tại Hà Nội	2.145.188.421			0
Chi nhánh Yên Châu				138.991.957
CCDC giá trị lớn chờ phân bổ	134.543.105			563.207.645
Chi phí trả trước bảo hiểm TS, dịch vụ chưa hoàn thành	74.150.000			221.883.500
Cộng	2.353.881.526			924.083.102

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Vay ngắn hạn	52.411.652.060			48.121.826.620
- Ngân hàng BIDV CN Sơn La	52.411.652.060			
- Vay dài hạn đến hạn trả (*)	8.078.377.500			8.370.000.000
+ Ngân hàng BIDV CN Sơn La	4.670.840.000			
+ Ngân hàng Sacombank	1.950.600.000			
+ Ngân hàng Vietcombank	1.456.937.500			
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	0			0
Cộng	60.490.029.560			56.491.826.620

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
- Thuế TNDN	30.872.919			
- Thuế GTGT	1.654.621.360			1.640.931.810
- Thuế TNCN	221.261.796			186.165.340
Cộng	1.906.756.075			1.827.097.150

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Trích trước CF tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0			
Trích trước chi phí sản xuất	3.257.406.332			2.359.141.002
Trích trước chi phí thầu phụ	2.097.873.347			2.866.789.701
Trích trước chi phí lãi vay	1.109.257.898			1.251.048.947
Chi phí phải trả khác				
Cộng	6.464.537.577			6.476.979.650

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Kinh phí công đoàn	114.598.822			140.818.619
Bảo hiểm xã hội	550.621.710			87.534.279
Bảo hiểm Y tế	19.818.453			7.815.085
Bảo hiểm thất nghiệp	14.721.423			5.772.260
Phải trả cổ tức năm 2008-2010	3.193.080.000			175.110.000
Vật tư tạm nhập	30.069.935.541			23.475.963.631
Phải trả phải nộp khác	6.534.804.470			260.348.336

Cộng	40.497.580.419	24.153.362.210
------	----------------	----------------

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay ngân hàng	11.678.792.500	8.833.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT Sơn La	4.781.680.000	4.700.000.000
- Ngân hàng Vietcombank	1.117.312.500	
- Ngân hàng Sacombank	5.779.800.000	4.133.000.000
Cộng	11.678.792.500	8.833.000.000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	60.000.000.000	11.029.282.747	2.491.020.549	24.608.549.449
Tăng vốn trong năm nay		0	0	0
Tăng do đầu tư tài sản				
Lãi trong năm nay	0	0	0	18.229.224.989
Tăng do phân phối lợi nhu	0	6.745.682.158	2.232.858.411	
Tăng khác	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0
Phân phối LN trong năm n	0	0	0	23.211.398.980
Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	17.774.964.905	4.723.878.960	19.626.375.458

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	40.000.000.000
Vốn tăng trong kỳ		35.960.000.000
Vốn giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	75.960.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	60.000.000.000	75.960.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu phát hành đợt này		2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

23 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	24.608.549.449	21.016.943.363

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (*)	18.229.224.989	22.799.653.348
Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPT (**)	0	
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận theo tỉ lệ vốn NN nộp về Tcty	0	0
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.745.682.158	7.704.516.820
Trích Quỹ dự phòng tài chính	2.232.858.411	1.901.755.221
Trích cổ tức phải trả cho cổ đông	12.000.000.000	7.200.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.232.858.411	2.401.775.221
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	19.626.375.458	24.608.549.449

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25A. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	24.004.376.521	
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	315.061.857.146	450.521.770.065
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	2.264.377.273	51.858.498.990
Cộng	341.330.610.940	502.380.269.055

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại		151.021.577
Cộng	-	151.021.577

25E. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	24.004.376.521	
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	315.061.857.146	450.370.748.488
Doanh thu khác	2.264.377.273	51.858.498.990
Cộng	341.330.610.940	502.229.247.478

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	20.160.087.128	
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	276.388.147.888	418.934.203.967
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	2.218.922.728	50.058.984.940
Cộng	298.767.157.744	468.993.188.907

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	724.547.090	1.264.430.023
Cộng	724.547.090	1.264.430.023

28 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	12.224.861.963	4.361.626.769
Chi phí tài chính khác		425.080.531
Cộng	12.224.861.963	4.786.707.300

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

	VND	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.260.097.908	22.799.653.348
Các khoản điều chỉnh	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	123.491.677	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.872.919	0
Cộng	18.229.224.989	22.799.653.348

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

* **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.229.224.989	22.799.653.348
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.229.224.989	22.799.653.348
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		1.477.907
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	5.477.907
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.038	4.162

* **CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.667.078.680	321.797.704.573
Chi phí nhân công	16.190.777.697	22.069.812.684
Chi phí máy thi công	1.349.411.860	229.652.127
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.379.909.352	25.708.584.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.785.891.312	65.454.050.765
Chi phí khác		12.203.696.517
Cộng	318.373.068.901	447.463.501.055

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị phải thu</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	Mua, bán dịch vụ, XL	6.381.260.750 đồng

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ

Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Báo cáo quý IV năm 2011 Hợp nhất Công ty CP Sông Đà 704

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

Phụ lục 1

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	249.105.647	117.739.021.748	47.161.765.957	420.014.368	165.569.907.720
Số tăng trong năm	0	20.266.483.243	3.490.581.854	76.263.636	23.833.328.733
- Mua sắm mới		19.966.483.243	3.490.581.854	76.263.636	23.533.328.733
- Do điều chuyển	0	0	0	0	0
- Do bán giao tài sản	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	300.000.000	0	0	300.000.000
Số giảm trong năm	0	1.809.090.909	1.074.000.000	0	2.883.090.909
- Thanh lý, nhượng bán	0	1.809.090.909	1.074.000.000	0	2.883.090.909
- Do điều chuyển	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối năm	249.105.647	136.196.414.082	49.578.347.811	496.278.004	186.520.145.544
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83.035.216	87.808.747.226	16.986.499.941	175.250.700	105.053.533.083
Số tăng trong năm	124.552.824	18.022.419.940	6.354.942.400	79.100.487	24.581.015.651
- Khấu hao trong năm	124.552.824	18.022.419.940	6.354.942.400	79.100.487	24.581.015.651
- Do điều chuyển	0	0	0	0	0
- Do bán giao tài sản	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	932.166.666	0	932.166.666
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	932.166.666	0	932.166.666
- Do điều chuyển	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối năm	207.588.040	105.831.167.166	22.409.275.675	254.351.187	128.702.382.068
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	166.070.431	29.930.274.522	30.175.266.016	244.763.668	60.516.374.637
Tại ngày cuối năm	41.517.607	30.365.246.916	27.169.072.136	241.926.817	57.817.763.476